

Số: 102 /TB-TCĐBVN

Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2017

THÔNG BÁO

Điểm thi tuyển công chức Tổng cục Đường bộ Việt Nam năm 2017

Căn cứ các Quyết định của Tổng Cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam: Số 501/QĐ-TCĐBVN ngày 09/02/2017 ban hành Kế hoạch tổ chức thi tuyển công chức năm 2017; số 976/QĐ-TCĐBVN ngày 20/3/2017 về việc thành lập Hội đồng thi tuyển công chức năm 2017,

Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Đường bộ Việt Nam năm 2017 đã tổ chức kỳ thi theo đúng các quy định hiện hành. Sau khi hoàn tất quá trình chấm thi, Hội đồng thi tuyển công chức thông báo:

1. Điểm thi của các thí sinh dự thi tại phụ lục kèm theo Thông báo này.
2. Hội đồng thi tuyển công chức nhận đơn phúc khảo bài thi của thí sinh (nếu có) theo nội dung sau:

- Hình thức: Gửi trực tiếp tại văn thư Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc gửi qua đường công văn. Hội đồng thi không nhận đơn phúc khảo gửi bằng thư điện tử, fax, telex.

- Thời gian nhận đơn: Kể từ ngày thông báo điểm thi đến hết ngày 30/6/2017. Hội đồng thi không giải quyết phúc khảo đối với các đơn phúc khảo nhận được sau ngày 30/6/2017 (tính theo ngày đơn phúc khảo đến văn thư Tổng cục Đường bộ Việt Nam).

- Địa điểm: Trụ sở Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Ô D20, đường Tôn Thất Thuyết, Khu đô thị Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Thông báo này được niêm yết công khai tại trụ sở Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trực thuộc Tổng cục và đăng tải trên Tạp chí Đường bộ Việt Nam, Trang thông tin điện tử của Tổng cục Đường bộ Việt Nam./.

Nơi nhận:

- Tổng Cục trưởng (để báo cáo);
- Trưởng ĐTBĐ CBCC, Bộ Nội vụ;
- Thành viên HĐTTCC;
- Ban giám sát kỳ thi;
- Văn phòng (để niêm yết);
- Các Cục trực thuộc (để niêm yết);
- Trung tâm CNTTĐB (để đăng tin);
- Tạp chí ĐBVN (để đăng tin);
- Lưu: VT, HĐ TTCC (T.A).

**CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN CÔNG CHỨC**



PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG
Nguyễn Xuân Cường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Kèm theo Thông báo số 102 /TB-TGĐBN ngày 09 /6/2017 của Hội đồng thi tuyển công chức)

[illegible]

TT	Mã VT/VL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số bảo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đội tượng ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
14	CV 3	Lê Hoàng	Lương	21/01/1981	14	19	40	8.5	48.5	72.5							Không làm thủ tục dự thi
15	CV 3	Tổng Văn	Phong	26/07/1993	15												Không làm thủ tục dự thi
16	CV 3	Nguyễn Quốc	Quân	25/05/1987	16												Không làm thủ tục dự thi
17	CV 3	Nguyễn Duy	Triệu	03/09/1991	17												Không làm thủ tục dự thi
18	CV 3	Bùi Đức	Tùng	20/02/1987	18	30	35	37	Miễn thi	82,5							
19	CV 4	Nguyễn Hữu	Chiến	16/06/1991	122	61.25	40	23	49	85							
20	CV 4	Bùi Hùng	Cường	16/12/1985	123	82.25	97.5	57.5	51	75	319.5					319.5	
21	CV 4	Nguyễn Huy	Hoàng	26/01/1991	124	29.75	60	9.5	39	82,5							
22	CV 4	Nguyễn Văn	Luân	18/10/1994	125												Không làm thủ tục dự thi
23	CV 5	Nguyễn Văn	Hào	09/07/1987	126												Không làm thủ tục dự thi
24	CV 5	Nguyễn Văn	Huy	08/03/1977	127	16	42.5	26	30.5	77,5							
25	CV 5	Hoàng Trung	Kiên	11/11/1972	128	65.75	77.5	22.5	51.5	67,5							
26	CV 5	Lã Tùng	Lâm	13/03/1982	129	66.75	95	23	50	77,5							
27	CV 5	Lê Tuấn	Trung	05/12/1992	130	75	90	10.5	57.5	90							
28	CV 5	Nguyễn Mạnh	Tuấn	22/05/1989	131	56.5	60	60	80	75	233					233	
29	CV 6	Nguyễn Thị	Anh	31/12/1982	31												Không làm thủ tục dự thi

TT	Mã VT/VL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đội tượng ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
30	CV 6	Vũ Mạnh	Cường	08/9/1991	32	51.5	40	35.5	37.5	92.5							
31	CV 6	Lương Thị	Huyền	19/5/1978	33	34	50	33	19	40							
32	CV 6	Nguyễn Tuấn	Khang	13/12/1994	34	10	62.5	30	60.5	87.5							
33	CV 6	Dương Thùy	Linh	25/12/1993	35	19.5	27.5	45	25	77.5							
34	CV 6	Nguyễn Như	Mạnh	15/12/1993	36												Không làm thủ tục dự thi
35	CV 6	Nguyễn Đăng	Nghĩa	03/02/1967	37	60.5	30	20.5	24	75							
36	CV 6	Nguyễn Thị	Oanh	16/8/1993	38	40.5	40	21.5	35.5	67.5							
37	CV 6	Hoàng Anh	Tuấn	10/12/1982	39	9.5	45	4	16	Miễn thi		Con Thương bình					
38	CV 6	Lý Anh	Tuấn	06/01/1982	40												Không làm thủ tục dự thi
39	CV 6	Nguyễn Trọng	Vương	15/05/1989	41	13.5	47.5	14.5	Miễn thi	62.5							
40	CV 6	Nguyễn Thị	Xuyến	09/11/1990	42	56.5	72.5	63.5	50	87.5	249					249	
41	CV 7	Trần Anh	Kiệt	21/11/1980	43	44	55	14	20	72.5							
42	CV 7	Trần Thị Diễm	My	27/03/1992	44	75	95	29.5	67	82.5							
43	CV 7	Trương Linh	Phước	03/08/1990	45												Không làm thủ tục dự thi
44	CV 8	Cao Thanh	Hải	07/02/1986	46	69	62.5	12	22	82.5							
45	CV 8	Lê Đình	Lộc	14/10/1993	47	43	80	50	65	67.5							

TT	Mã VTVL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đổi tương ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiểm thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
46	CV 8	Nguyễn Thị Hương	Ly	01/01/1990	48	85	77.5	45	70	72.5							
47	CV 8	Nguyễn Hoàng	Thiện	16/10/1981	49	80.5	55	26.5	23.5	75		Con Thương bình					
48	CV 9	Lê Viết	Nguyễn	04/07/1990	50	75	95	50	50	75	295					295	
49	CV 9	Phạm Mai	Trung	27/02/1991	51	61	50	76	18	70							
50	CV 10	Nguyễn Minh	Châu	20/08/1968	52	30	82.5	39	61	72.5							
51	CV 10	Đỗ Đức	Cường	18/07/1970	53	70.5	77.5	27	59	70							
52	CV 10	Phan Nam	Dương	15/04/1991	54	70.5	70	34.5	47.5	75							
53	CV 10	Thường Ngọc	Phụng	21/05/1983	55	89.5	80	67	59	75	326	Dân tộc Chăm	20			346	
54	CV 10	Nguyễn Thị	Thúy	26/09/1990	56	91	65	50	30.5	72.5							
55	CV 10	Phạm Thanh	Vinh	09/11/1991	57	87.5	70	8	41	75							
56	CV 11	Trần Quốc	Anh	16/06/1984	91	69	82.5	50	51	62.5	270.5					270.5	
57	CV 11	Nguyễn Thị	Dân	07/10/1985	92	0	90	12	57	85							
58	CV 11	Lê Văn	Hiền	10/09/1966	93	90.5	97.5	86	57	75	364.5					364.5	
59	CV 11	Võ Thanh	Hùng	15/10/1967	94	94	92.5	72	61	75	352.5					352.5	
60	CV 11	Nguyễn Việt	Linh	03/03/1992	95												Không làm thủ tục dự thi
61	CV 11	Hà Long	Minh	22/07/1979	96	87.5	80	78	61	72.5	333					333	

TT	Mã VT/VL	Họ Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đổi tương ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
					Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
62	CV 11	Phạm Thị Thanh Nga	05/01/1987	97	50.5	57.5	11	Miền thi	87.5						334	
63	CV 11	Phạm Văn Sinh	18/12/1972	98	89	90	66	62.5	82.5	334					334	
64	CV 11	Nguyễn Toàn Thắng	28/06/1985	99												Không làm thủ tục dự thi
65	CV 11	Lương Trường Thành	18/05/1994	100	93.5	90	52	40	87.5							
66	CV 11	Trần Như Thảo	24/07/1984	101	91	92.5	31.5	42	80							
67	CV 11	Đặng Tái Tiến	03/07/1989	102												Không làm thủ tục dự thi
68	CV 11	Nguyễn Minh Toàn	30/10/1992	103	91.5	90	14.5	62	75							
69	CV 11	Đặng Thành Trung	25/02/1985	104	95.5	95	13	67	90							
70	CV 12	Đoàn Trọng Hoàn	06/09/1977	58	89.5	82.5	95.5	60.5	77.5	357	Dân tộc Tây	20			377	
71	CV 12	Lê Huy Hoàng	13/03/1965	59	89	65	62.5	66	35							
72	CV 12	Phạm Hai Linh	19/08/1984	60	87.5	97.5	45	Miền thi	65							
73	CV 12	Nguyễn Trọng Phương	10/11/1978	61	70.5	87.5	60	63	75	288.5	Dân tộc Chăm	20			308.5	
74	CV 13	Lê Tuấn Anh	07/10/1986	105	95.5	97.5	54	74.5	95	342.5					342.5	
75	CV 13	Nguyễn Đức Văn	12/10/1970	106	81	90	62	58	80	314					314	
76	CV 14	Bùi Văn Hải	13/08/1974	107	80.5	95	62	25	72.5							
77	CV 14	Võ Anh Học	04/03/1987	108	51	50	20	37	75							

TT	Mã VTVL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đổi tương ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoài ngữ Miễn thi	Tin học							
78	CV 14	Nguyễn Tùng	Linh	30/10/1990	109	63.5	72.5	2.5		72.5							
79	CV 14	Nguyễn Đắc Hoàng	Minh	06/08/1982	110												Không làm thủ tục dự thi
80	CV 14	Trần Thủ	Minh	30/04/1980	111	67	90	74	57	72.5	298					298	
81	CV 15	Vũ Văn	Ngọc	01/07/1990	112	94.5	95	58	40	90							
82	CV 15	Nguyễn Tiến	Thành	23/06/1985	113	65	95	62	57.5	95	287					287	
83	CV 15	Nông Nguyễn	Thủy	24/04/1976	114	95.5	75	52	71	Miễn thi	318	Dân tộc Tày	20			338	
84	CV 16	Đào Đăng	Khoa	02/11/1992	115	2.5	50	26	29.5	82.5							
85	CV 16	Hoàng Văn	Mười	12/02/1079	116	93	87.5	62.5	55	72.5	429					429	
86	CV 16	Đỗ Mạnh	Thắng	24/12/1989	117	77	72.5	20.5	12.5	65							
87	CV 16	Lê Anh	Trung	19/05/1991	118	86	77.5	9.5	41	77.5							
88	CV 17	Phạm Quốc	Hung	19/02/1982	62	51.5	97.5	50	65	77.5	250.5					250.5	
89	CV 17	Phạm Thanh	Hữu	03/12/1992	63	55.5	90	19	31.5	87.5							
90	CV 18	Phạm Văn	Lương	18/11/1989	64												Không làm thủ tục dự thi
91	CV 18	Vũ Minh	Ngọc	01/11/1986	65	53.5	80	50	77.5	77.5	237					237	
92	CV 18	Nguyễn Ngọc	Thanh	12/12/1993	66	bỏ thi	bỏ thi	7	24	90							
93	CV 20	Nguyễn Tiến	Hùng	12/05/1990	67	18	72.5	7.5	14	70							

TT	Mã VTVL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi						Tổng cộng	Đổi tương ưu tiên	Điểm cộng	VI phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoại thứ ngữ	Miễn thi	Tin học							
94	CV 20	Lê Trung	Kiên	13/7/1991	68	85	100	80		Miễn thi	95	350					350	
95	CV 20	Đinh Thị Thanh	Nga	21/7/1983	69	54	80	10	9		Miễn thi							
96	CV 21	Nguyễn Thị	Chinh	20/10/1994	70	58	95	25	41		87.5							
97	CV 21	Nguyễn Đình	Phúc	24/4/1986	71	63	100	68	15		65							
98	CV 21	Nguyễn Hải	Quang	25/8/1991	72	69.5	100	94	53		87.5	333					333	
99	CV 22	Nguyễn Danh	Anh	18/3/1990	73	45	87.5	18	15		67.5							
100	CV 22	Nghiêm Tuấn	Canh	10/02/1989	74													Không làm thủ tục dự thi
101	CV 22	Lê Xuân	Đạt	19/4/1985	75	27	87.5	15	12		Miễn thi							
102	CV 22	Nguyễn Quang	Huân	20/5/1984	76													Không làm thủ tục dự thi
103	CV 23	Bùi Hải	Đặng	23/09/1992	77													Không làm thủ tục dự thi
104	CV 23	Lê Thế	Dương	02/01/1993	78	38.5	95	14.5	74		90							
105	CV 23	Trần Ngọc	Hà	25/11/1980	79	23	87.5	24	11.5		42.5		Con Thương bình					
106	CV 23	Nguyễn Vũ	Quang	09/07/1980	80	51.25	80	8.5	20		47.5							
107	CV 24	Lê Minh	Dũng	25/09/1994	81	71.5	90	12	17.5		87.5							
108	CV 24	Trần Văn	Hoàng	16/02/1989	82	84.5	100	15.5	25		80							
109	CV 25	Hoàng Thế	Lực	17/09/1991	83	57.5	85	16.5	69.5		55							

TT	Mã VT/VL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đội tượng ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiểm thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
110	CV 25	Lê Hồng	Minh	23/03/1992	84	80.5	75	60	64	77.5	296					296	
111	CV 25	Nguyễn Nguyễn	Ngọc	25/10/1984	85	80.5	80	20	14	63.5							
112	CV 25	Phạm Minh	Trí	10/10/1990	86	85.25	90	12	41	80							
113	CV 25	Nguyễn Minh	Tuấn	29/07/1990	87	68	100	9	41	80							
114	CV 25	Nguyễn Ái	Việt	19/11/1982	88	62	85	8.5	36	80							
115	CV 26	Phạm Kế	Cường	23/12/1971	89	50.25	92.5	55	14	65		Con Liệt sỹ					
116	CV 26	Hoàng Hải	Liên	03/06/1985	90	65.75	92.5	94	37	60							
117	CV 27	Phạm Tuấn	Hùng	13/09/1989	132	33	80	3	13	65							
118	CV 27	Kinh Văn	Lang	09/02/1971	133	55	75	10.5	51	65		Dân tộc Chăm					
119	CV 27	Đình Văn	Quý	20/08/1989	134	72	77.5	38.5	23	85							
120	CV 28	Trần Anh	Phú	22/08/1992	135	84.75	80	17	67	77,5							
121	CV 29	Trần Văn Thanh	Hải	10/06/1978	136	72	70	27	60.5	62,5							
122	CV 29	Đào Hữu	Phúc	01/01/1971	137	82	85	31	44.5	72,5							
123	CV 30	Nguyễn Trần	Thị	15/08/1983	138	73.75	70	43.5	58	Miễn thi							
124	CV 31	Hoàng Văn	Phán	12/07/1979	139	73.5	87.5	37.5	58	70		Con Thương bình					
125	CV 33	Nguyễn Văn	Hào	09/07/1987	140	84	97.5	59.5	31	87,5		Con Bệnh bình					



TT	Mã VTVL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số báo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đôi tương ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
126	CV 33	Lê Đào Anh	Vũ	24/11/1993	141	70.75	92.5	27	58.5	77.5							
127	CV 34	Trần Văn	Phú	11/10/1965	19	95	65	43.5	8	30							
128	CV 35	Trần Thanh	Hải	05/08/1972	20	51	87.5	70	Miễn thi	75	259.5					259.5	
129	CV 36	Nguyễn Thị Hải	Hằng	19/11/1986	21	80	95	50.5	Miễn thi	80	305.5					305.5	
130	CV 36	Giúp Lê	Minh	25/04/1994	22												Không làm thủ tục dự thi
131	CV 37	Trần Thị	Huê	06/02/1990	23	86	55	59	17	90							
132	CV 38	Lê Thị Kiều	Diễm	05/07/1992	24	74	82.5	65.5	69	80	296					296	
133	CV 39	Đặng Thanh	Bình	28/01/1991	142												Không làm thủ tục dự thi
134	CV 39	Nguyễn Thanh	Kỳ	08/08/1986	143	84.75	85	50.5	59	60	305					305	
135	CV 40	Từ Sỹ Minh	Hải	01/05/1991	144	80	85	81.5	75	87,5	326.5					326.5	
136	CV 41	Đặng Quốc Việt	Anh	01/08/1992	25	57	72.5	94.5	31.5	92,5							
137	CV 41	Nguyễn Việt	Khánh	05/04/1988	26	27	32.5	59.5	66.5	82,5							
138	CV 41	Võ Thị	Phượng	02/10/1992	27	21.5	37.5	53	60	62,5							
139	CV 41	Dương Quang	Thọ	09/10/1987	28												Không làm thủ tục dự thi
140	CV 41	Bùi Thu	Trang	28/03/1993	29	20	35	20	36	75							

TT	Mã VT/VL	Họ	Tên	Ngày tháng năm sinh	Số bảo danh	Điểm thi					Tổng cộng	Đôi tương ưu tiên	Điểm cộng	Vi phạm quy chế thi	Điểm trừ	Tổng điểm	Ghi chú
						Chuyên ngành viết	CN trắc nghiệm	Kiến thức chung	Ngoại ngữ	Tin học							
141	CV 41	Cần Mạnh	Tú	22/06/1990	30	17	50	21.5	39.5	75				Khiến trách (môn KTC)	20%		
142	CV 42	Trần Bá	Hải	28/08/1988	145	79	97.5	52	75	82,5	307.5					307.5	
143	CV 42	Lê Trung	Hiển	20/09/1990	146	76	82.5	20.5	28	87,5							
144	CV 42	Nguyễn Đình	Quyển	18/08/1973	147	73.25	85	73	64.5	67,5	304.5					304.5	
145	CV 42	Phạm Thanh	Tuấn	03/02/1977	148	80.5	87.5	93	64	85	341.5					341.5	Không làm thủ tục dự thi
146	CV 42	Trần Mạnh	Tường	09/07/1988	149												
147	CV 42	Hồ Quốc	Việt	19/05/1990	150	78.25	100	41.5	61	87,5		Con Thương binh					
148	CV 43	Lê Thị	Hiền	10/07/1988	119												Không làm thủ tục dự thi
149	CV 43	Phùng Văn	Thành	17/03/1985	120												Không làm thủ tục dự thi
150	CV 43	Nguyễn Thị	Thu	14/08/1980	121												Không làm thủ tục dự thi
151	CS 1	Nguyễn Thị	Thảo	16/12/1989	151	69	92	52	50	68	282					282	